

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HẢI PHÒNG
Phòng Kế toán Tài vụ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		151.435.668.225	115.777.115.494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		62.908.125.807	24.846.284.733
1. Tiền	111		62.908.125.807	24.846.284.733
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	123C			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		82.079.122.036	83.980.487.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		68.116.674.829	76.294.208.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		178.500.000	178.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.783.947.207	7.507.779.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		5.055.380.532	3.071.249.862
1. Hàng tồn kho	141		5.055.380.532	3.071.249.862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		1.393.039.850	3.879.093.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.040.981.769	3.479.556.544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		352.058.081	399.537.294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		410.846.119.534	303.005.906.374
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		296.236.251.287	177.901.812.932
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221		294.249.327.632	175.856.450.345
- Nguyên giá	222		520.679.866.438	385.660.638.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-226.430.538.806	-209.804.188.503
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227		1.986.923.655	2.045.362.587
- Nguyên giá	228		2.976.946.556	2.976.946.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-990.022.901	-931.583.969
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252++253+254+255)	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		114.609.868.247	125.104.093.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		114.609.868.247	125.104.093.442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		562.281.787.759	418.783.021.868
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		212.790.422.955	194.761.706.562
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323+324)	310		115.872.840.257	94.432.941.647
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.671.763.028	12.907.066.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.033.516.902	2.419.535.196
4. Phải trả người lao động	314		12.033.088.201	15.930.252.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.272.381.656	28.567.211.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.828.853.062	358.419.432
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.598.396.230	3.798.039.944
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200.400.000	13.080.205.989
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.234.441.178	17.372.209.994
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		96.917.582.698	100.328.764.915
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		96.153.382.698	99.564.564.915
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		764.200.000	764.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		349.491.364.804	224.021.315.306
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410		68.650.936.146	68.266.849.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.805.513.614	7.805.513.614
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.805.513.614	7.805.513.614
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.337.218.242	45.337.218.242
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.441.836.109	15.057.749.146
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		66.368.181	66.368.181
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	430		280.840.428.658	155.754.466.123
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		280.840.428.658	155.754.466.123
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		562.281.787.759	418.783.021.868

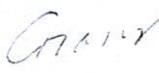
Lập Ngày: 30 tháng 6 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Hồng Nhung


Nguyễn Thị Hương Giang


TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thế Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		190.433.319.469	176.352.756.567
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		190.433.319.469	176.352.756.567
4.	Giá vốn hàng bán	11		176.796.171.951	162.480.906.771
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.637.147.518	13.871.849.796
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		42.613.565	39.395.102
7.	Chi phí tài chính	22		143.381.065	100.163.506
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8.	Chi phí bán hàng	25			
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.923.695.410	9.844.315.208
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.612.684.608	3.966.766.184
11.	Thu nhập khác	31		82.807	56.223.690
12.	Chi phí khác	32		12.405.069	56.058.490
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-12.322.262	165.200
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.600.362.346	3.966.931.384
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		320.072.469	793.386.276
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.280.289.877	3.173.545.108
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Nhung

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương Giang

Lập Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Đông

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

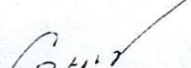
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		206.692.526.421	179.436.360.853
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		69.650.291.843	75.868.639.539
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		59.842.388.080	74.081.509.735
4. Tiền chi trả lãi vay	04		143.381.065	100.163.506
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		200.000.000	1.247.686.375
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57.265.409.190	56.333.496.510
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		62.396.027.445	47.611.790.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.725.847.178	36.860.067.959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		1.165.934.896	5.185.886.829
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.613.565	39.395.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.123.321.331	-5.146.491.727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		982.288.676	11.589.606.719
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		33.522.973.449	11.790.006.719
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-32.540.684.773	-200.400.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		38.061.841.074	31.513.176.232
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.846.284.733	7.319.410.486
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		62.908.125.807	38.832.586.718

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hồng Nhung

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hương Giang



Lập Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Thế Đông

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - Mẫu số B02 - DN

